

Bản án: 119/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-5-2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Rạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 1387/2020/TLST-HN, ngày 18/12/2020 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn T, sinh năm 1979, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1984, xin vắng mặt.

Địa chỉ: Cùng ấp M2, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2020 và lời trình bày của ông Ngô Văn T tại phiên tòa tóm tắt như sau:

Ông và bà Trịnh Thị H là vợ chồng, có tình cảm nhau sau đó tiến tới hôn nhân, được hai bên tổ chức lễ cưới hỏi năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc cho đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông và bà H ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Trịnh Thị H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Ngô Gia H, sinh ngày 04/8/2007 và hiện nay đang sống với ông, khi ly hôn ông yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu H về cấp dưỡng nuôi con ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông T xác định, tài sản chung giữa ông bà H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà H không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị Hi được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H không có mặt. Bà H không đến Tòa nhưng bà có bản tự khai và đơn xin được xét xử vắng mặt. Đối với ông T, ông có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở các bản tự khai của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có đơn xin vắng mặt hợp lệ căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/11/2006 nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà H được pháp luật thừa nhận là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Ông T cho rằng cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc là do bà H không quan tâm chăm sóc gia đình nên mới xin ly hôn. Đối với bà H thừa nhận về việc mâu thuẫn giữa bà và ông T. Nay ông T yêu cầu xin ly hôn bà H đồng ý thuận tình ly hôn với ông Ngô Văn T.

Căn cứ vào yêu cầu xin ly hôn của ông T được bà H đồng ý thuận tình ly hôn với ông T theo bản tự khai của bà H cũng như về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung đã được ông T và bà H thống nhất. Xét thấy, việc thống nhất thỏa thuận giữa ông T và bà H không trái đạo đức xã hội không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 luật hôn nhân gia đình công nhận sự thỏa thuận trên cho ông T và bà H.

[3] Về quyền nuôi con chung: Ông Ngô Văn T sau khi ly hôn yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Ngô Gia H, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2007 về cấp dưỡng nuôi con ông T không yêu cầu, được bà H đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà H xác định tài sản chung không có và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét đến.

Trường hợp sau này các bên có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và việc nuôi con cấp dưỡng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Ngô Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 9, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T về việc “xin ly hôn” đối với bà Trịnh Thị H.

Về hôn nhân: Cho ông Ngô Văn T được ly hôn với bà Trịnh Thị H.

Về quyền nuôi con chung: Ông Bà Ngô Văn T được quyền trực tiếp nuôi cháu Ngô Gia H, sinh ngày 04/8/2007. Bà Trịnh Thị H không cấp dưỡng nuôi con vì ông T không yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, sung ngân sách Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007141 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để thi hành.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án. Đối với bị đơn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết công khai bản án được quyền kháng cáo bản án.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- CC. THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã M
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Tài